

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-20

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG QUY NHƠN



MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. Bảng tài chính và công cụ	
Tài sản	
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-20

T. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

1. Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong nhiệm kỳ trước là các đồng chí sau đây:

Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Ngọc

Kế Toán trưởng

2. Hình thức độc lập

Công ty TNHH MTV Càng Quy Nghên (TNM) được chỉ định là đơn vị kiểm toán độc lập của Công ty từ ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Công bố của Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính TNM hiện trình bày và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các thông tin khác đã nêu ở đây là chính xác theo đúng ngày. Trong việc báo cáo các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và nhận đủ các dữ liệu sau đây:

- Các tài liệu kế toán và sổ sách kế toán của Công ty;

- Các biên bản xét duyệt và hợp đồng mua bán hàng hóa và dịch vụ;

- Các văn bản pháp luật và quy định có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty;

- Các tài liệu khác liên quan đến hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ DNNN Cảng Quy Nhơn theo quyết định số 804/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Bình Định cấp ngày 25 tháng 12 năm 2009.

Hình thức sở hữu vốn: TNHH Một thành viên

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, kho bãi, kho ngoại quan và dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Dịch vụ bốc xếp, bảo quản, và giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển; Đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thủy, bộ; Sản lắp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất đồ gỗ.

Trụ sở chính: Số 2 Phan Châu Trinh, Tp Quy Nhơn, Bình Định.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tín Dân	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quý Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phê	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY TNHH MTV CĂNG QUY NHƠN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TIN DÂN
Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Thanh Duy

Số chứng chỉ CP: 199/07/CP
Số 15/CTKQ/KP/2009 cấp

TP. HCM, ngày 19 tháng 05 năm 2011

KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
PHỤ SÁNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

Số chứng chỉ ATC: 02/06/ATP
Số 2/CTKQ/KP/2009 cấp



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1210721/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY TNHH MTV CĂNG QUY NHƠN

Kính gửi:

Ban Tổng Giám đốc.
Công ty TNHH MTV Căng Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2011 của CÔNG TY TNHH MTV CĂNG QUY NHƠN từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2010, chúng tôi không có điều kiện tham gia quan sát việc kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định và hàng tồn kho. Chúng tôi đã tiến hành các thủ tục bổ sung thay thế, tuy nhiên các thủ tục này không giúp chúng tôi có được đầy đủ các cơ sở để đưa ra ý kiến về các khoản mục nói trên. Vì vậy, số liệu này chúng tôi chỉ kiểm tra về mặt giá trị sổ sách, báo cáo của đơn vị.

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các yếu tố nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH MTV CĂNG QUY NHƠN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Thanh Duy

Số chứng chỉ KTV: 1493/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Ban Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc

Dặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		93.381.276.861	115.638.542.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.682.405.569	16.032.482.619
1. Tiền	111		15.682.405.569	16.032.482.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.380.533.698	58.545.085.020
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.380.533.698	58.545.085.020
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.272.131.772	36.256.159.218
1. Phải thu của khách hàng	131	V.01	33.087.070.493	28.158.904.191
2. Trả trước cho người bán	132		784.597.681	1.770.685.044
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		358.790.601	2.587.509.087
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	41.672.997	3.739.060.896
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	2.463.935.717	1.888.021.824
1. Hàng tồn kho	141		2.463.935.717	1.888.021.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.08	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		582.270.105	2.916.793.896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		448.224.837	2.697.601.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157	V.07	19.149.299	219.192.251
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	134.045.268	-
6. Tài sản yêu cầu từ báo cáo tài chính	225		-	-
7. Tài sản chờ xử lý	226		-	-
8. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239		-	-
9. Tài sản dài hạn khác	340		3.200.000	2.200.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	341		-	-
2. Tài sản thuê mua chưa trả lãi	342		-	-
3. Tài sản chờ xử lý	343		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	470		223.128.543.030	246.715.720.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		129.957.266.789	121.077.196.510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		110.762.776.789	116.285.706.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	103.849.690.269	114.704.008.930
- Nguyên giá	222		374.292.506.759	351.323.870.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270.442.816.490)	(236.619.861.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.187.330.100	1.484.162.625
- Nguyên giá	228		1.484.162.625	1.484.162.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(296.832.525)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	5.725.756.420	97.534.955
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	19.189.290.000	4.789.290.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.189.290.000	4.789.290.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.200.000	2.200.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		5.200.000	2.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.338.543.650	236.715.739.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		34.490.422.673	59.332.300.250
I. Nợ ngắn hạn	310		33.911.166.755	59.167.111.332
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		4.990.602.482	12.168.228.284
3. Người mua trả tiền trước	313		484.145.880	242.211.472
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	806.454.227	657.416.990
5. Phải trả người lao động	315		18.674.567.217	11.810.916.275
6. Chi phí phải trả	316	V.11	3.155.495.388	1.895.548.769
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	631.364.730	21.996.947.004
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.168.536.831	10.395.842.538
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		579.255.918	165.188.918
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		579.255.918	165.188.918
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

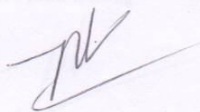
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		188.848.120.977	177.383.438.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	188.848.120.977	177.383.438.837
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.877.674.279 ✓	139.877.674.279
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(222.656.758)	31.691.794
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.551.461.908 ✓	29.551.461.908
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.706.877.182	7.706.877.182
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.934.764.366	215.733.674
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.338.543.650	236.715.739.087

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


Kế toán trưởng



Lê Thị Phê

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Tín Dân

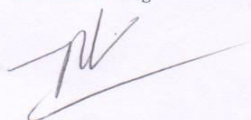
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	268.169.966.774 ✓	241.501.599.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 3	268.169.966.774	241.501.599.567
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	242.963.576.366	222.733.749.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.206.390.408	18.767.850.522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.146.053.195 ✓	7.308.136.802
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	486.093.309	145.648.907
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.704.616.858	11.856.343.040
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		15.161.733.436	14.073.995.377
11. Thu nhập khác	31	V.7	1.495.587.812 ✓	1.708.984.246
12. Chi phí khác	32		1.108.564.700	1.181.989.249
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		387.023.112	526.994.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.548.756.548	14.600.990.374
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.8	3.829.725.856	3.594.778.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.719.030.692	11.006.212.250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

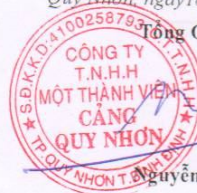
Kế toán trưởng



Lê Thị Phê

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tín Dân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		312.602.539.779	284.847.463.564
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(195.040.379.452)	(179.051.071.445)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(91.633.518.454)	(87.677.962.492)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(201.803.457)	(82.482.177)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.746.745.588)	(3.763.645.831)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		86.756.766.789	56.516.872.467
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(48.185.078.469)	(32.760.492.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		60.551.781.148	38.028.682.084
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ kh:	21		(30.644.235.579)	(65.257.552.629)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		174.860.000	225.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(28.851.847.631)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	67.383.416.492
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(14.400.000.000)	(3.901.290.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(44.869.375.579)	(30.402.273.768)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

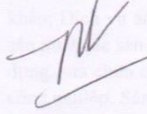
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.682.405.569	7.626.408.316
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	8.406.074.303
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>15.682.405.569</u>	<u>16.032.482.619</u>

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Lê Thị Phê

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tín Dân

II. MIỄN DỤ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty là năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2006 và các thông tư hướng dẫn kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện đúng với kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam. Mọi các tài khoản và được trình bày một cách trung thực và đầy đủ về tình hình và thành tích hoạt động kinh doanh của công ty.

Mọi chi phí phát sinh và chi trả phải trình bày trung thực theo nguyên tắc ghi nhận chi phí phát sinh theo nguyên tắc dồn tích và nguyên tắc giá trị gốc.

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ DNNN Cảng Quy Nhơn theo quyết định số 804/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Bình Định cấp ngày 25 tháng 12 năm 2009.

2. Hình thức sở hữu vốn Công ty TNHH MTV

3. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, kho bãi, kho ngoại quan và dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Dịch vụ bốc xếp, bảo quản, và giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển; Đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thủy, bộ; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất đồ gỗ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 932 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:
Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí vận chuyển.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	15.682.405.569	16.032.482.619
Tiền mặt	137.505.699	451.818.177
Tiền gửi ngân hàng	15.544.899.870	15.580.664.442
Cộng	15.682.405.569	16.032.482.619
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	40.380.533.698	58.545.085.020
Cộng	40.380.533.698	58.545.085.020
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	41.672.997	3.739.060.896
Cộng	41.672.997	3.739.060.896
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	2.058.968.732	1.497.150.949
Công cụ, dụng cụ	90.970.904	51.434.494
Hàng hoá	313.996.081	339.436.381
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.463.935.717	1.888.021.824
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	2.463.935.717	1.888.021.824
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Thuế GTGT được khấu trừ	448.224.837	2.697.601.645
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	448.224.837	2.697.601.645
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	134.045.268	219.192.251
Tạm ứng	134.045.268	219.192.251
Cộng	582.270.105	2.916.793.896

6. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 19

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	1.484.162.625	1.484.162.625
Số dư cuối năm	-	-	1.484.162.625	1.484.162.625
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	296.832.525	296.832.525
Số dư cuối năm	-	-	296.832.525	296.832.525
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	1.484.162.625	1.484.162.625
Số dư cuối năm	-	-	1.187.330.100	1.187.330.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/12/2010		01/01/2010	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
Cộng					
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
Đầu tư dài hạn khác		1.918.929	19.189.290.000	478.929	4.789.290.000
<i>Công ty CP Tân Cảng Q</i>		1.800.000	18.000.000.000	360.000	3.600.000.000
<i>Ngân hàng Hàng Hải</i>		118.929	1.189.290.000	118.929	1.189.290.000
Cộng		1.918.929	19.189.290.000	478.929	4.789.290.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế thu nhập doanh nghiệp					
Thuế thu nhập cá nhân					
Các loại thuế khác					
Cộng					
11. Chi phí phải trả					
Trích trước tiền vận chuyển					
Cộng					
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
Kính phí công đoàn					
Bảo hiểm xã hội					
Bảo hiểm y tế					
Bảo hiểm thất nghiệp					
Các khoản phải trả, phải nộp khác					
Cộng					
13. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 20					
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
		Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010	
Vốn góp của Nhà nước		100%	139.877.674.279	139.877.674.279	
Cộng		100%	139.877.674.279	139.877.674.279	
c. Các quỹ của doanh nghiệp					
Quỹ đầu tư phát triển			31/12/2010	01/01/2010	
Quỹ dự phòng tài chính					
Cộng					

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	32.483.031.542	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.686.935.232	241.501.599.567
Cộng	268.169.966.774	241.501.599.567
<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ giữa Cảng và XNDV là 16.019.005.578 đồng</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	32.483.031.542	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	235.686.935.232	241.501.599.567
Cộng	268.169.966.774	241.501.599.567
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	242.951.196.281	222.733.749.045
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	12.380.085	-
Cộng	242.963.576.366	222.733.749.045
<i>Trong đó: Giá vốn nội bộ giữa Cảng và XNDV là 16.019.005.578 đồng</i>		
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.225.417.238	5.669.977.389
Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.853.124	221.877.878
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.690.782.833	1.147.415.146
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	261.951.284
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.915.105
Cộng	7.146.053.195	7.308.136.802
6. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	299.297.817	48.158.765
Chi phí tài chính khác	186.795.492	97.490.142
Cộng	486.093.309	145.648.907
7. Thu nhập khác		
Thưởng giải phóng tàu	839.818.077	-
Thu nhập khác	655.769.735	-
Cộng	1.495.587.812	-
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.548.756.548	14.600.990.374
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(229.853.124)	(221.877.878)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(229.853.124)	(221.877.878)
Thu nhập từ cổ tức	(229.853.124)	(221.877.878)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	15.318.903.424	14.379.112.496
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.829.725.856	3.594.778.124
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.829.725.856	3.594.778.124

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.537.403.559	79.975.260.068
Chi phí nhân công	105.594.271.706	94.770.214.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.789.559.386	38.057.500.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.009.622.543	16.919.585.698
Chi phí khác bằng tiền	4.900.396.166	4.868.197.804
Cộng	259.831.253.360	234.590.758.530

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TI

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Kế toán trưởng



Lê Thị Phê

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tín Dân

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đất, kho bãi	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.778.327.640	125.041.661.224	3.866.223.612	195.142.529.084	1.495.128.738	351.323.870.298
Mua trong năm	-	-	195.675.454	16.485.393.637	107.890.900	16.788.959.991
ĐT XD CB h. thành	318.241.445	6.367.480.183	-	-	-	6.685.721.628
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(356.070.682)	(149.974.476)	(506.045.158)
Số dư cuối năm	26.096.569.085	131.409.141.407	4.061.899.066	211.271.852.039	1.453.045.162	374.292.506.759
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.593.056.767	100.752.998.074	3.107.172.440	113.154.216.600	1.012.417.487	218.026.804.601
Khấu hao trong năm	3.472.880.500	13.272.650.000	883.500.000	16.634.302.305	65.667.475	34.329.000.280
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(356.070.682)	(149.974.476)	(506.045.158)
Số dư cuối năm	22.065.937.267	114.025.648.074	3.990.672.440	129.432.448.223	928.110.486	270.442.816.490
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	7.185.270.873	24.288.663.150	759.051.172	81.988.312.484	482.711.251	114.704.008.930
Số dư cuối năm	4.030.631.818	17.383.493.333	71.226.626	81.839.403.816	524.934.676	103.849.690.269

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 185.268.438.674 VND.

CÔNG TY TNHH MTV CĂNG QUỠ NHIÊN

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	139.877.674.279	-	19.923.824.974	5.677.108.347	9.605.081.776	175.083.689.376
Lãi năm trước	-	-	-	-	11.006.212.250	11.006.212.250
Trích quỹ ĐTPT	-	-	9.627.636.934	-	(9.627.636.934)	-
Trích quỹ DPTC	-	-	-	2.042.752.835	(2.042.752.835)	-
Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(8.757.138.584)	(8.757.138.584)
Tặng khác	-	31.691.794	-	-	31.968.000	63.659.794
Giảm khác	-	-	-	(12.984.000)	-	(12.984.000)
Số dư cuối năm trước	139.877.674.279	31.691.794	29.551.461.908	7.706.877.182	215.733.674	177.383.438.837
Số dư đầu năm nay	139.877.674.279	31.691.794	29.551.461.908	7.706.877.182	215.733.674	177.383.438.837
Lãi năm nay	-	-	-	-	11.719.030.692	11.719.030.692
d	-	(31.691.794)	-	-	-	(31.691.794)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	(222.656.758)	-	-	-	(222.656.758)
Số dư cuối năm nay	139.877.674.279	(222.656.758)	29.551.461.908	7.706.877.182	11.934.764.366	188.848.120.977

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 20

